



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT – YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

ĐT: 02163 856 555

Fax: 02163 851 123

Website: www.anphatmineral.com Email: info@anphatmineral.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2018

HII

SDK

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017	Lấy kể từ đầu năm 2018 đến cuối quý I/2018	Lấy kể từ đầu năm 2017 đến cuối quý I/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	91,309,911,775	140,807,693,213	91,309,911,775	140,807,693,213
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			44,666,236		44,666,236
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	91,309,911,775	140,763,026,977	91,309,911,775	140,763,026,977
4.	Giá vốn hàng bán	11		74,388,365,640	120,274,025,472	74,388,365,640	120,274,025,472
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,921,546,135	20,489,001,505	16,921,546,135	20,489,001,505
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	150,657,489	1,801,371,945	150,657,489	1,801,371,945
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	2,224,902,998	1,666,255,956	2,224,902,998	1,666,255,956
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,172,364,960	1,351,873,564	2,172,364,960	1,351,873,564
8.	Chi phí bán hàng	24		4,691,742,580	5,547,754,561	4,691,742,580	5,547,754,561
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,369,314,079	1,501,402,807	2,369,314,079	1,501,402,807
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,786,243,967	13,574,960,126	7,786,243,967	13,574,960,126
11.	Thu nhập khác	31		1,913,360	5,020,000	1,913,360	5,020,000
12.	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		1,913,360	5,020,000	1,913,360	5,020,000
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,788,157,327	13,579,980,126	7,788,157,327	13,579,980,126
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,563,189,465	2,716,276,025	1,563,189,465	2,716,276,025
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,224,967,862	10,863,704,101	6,224,967,862	10,863,704,101
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Thu Thảo

(Signature)

Nguyễn Thị Thu Thảo



(Signature)
Trần Thành Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138,004,366,775	156,236,745,956
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6,374,422,811	14,971,211,486
1.	Tiền	111		1,021,104,372	3,888,500,616
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5,353,318,439	11,082,710,870
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,367,465,806	32,488,647,800
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,788,507,694	17,521,181,075
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,928,257,961	13,671,177,106
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Các khoản phải thu khác	136	5.2	1,650,700,151	1,296,289,619
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		53,346,130,356	70,860,169,223
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	53,346,130,356	70,860,169,223
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		36,916,347,802	37,916,717,447
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,075,270,289	576,516,452
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35,841,077,513	37,340,200,995
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		453,086,993,252	451,688,724,952
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		314,954,794,809	278,142,338,010
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	301,080,524,859	264,183,307,923
	Nguyên giá	222		343,773,826,903	299,910,005,371
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,693,302,044)	(35,726,697,448)

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	13,874,269,950	13,959,030,087
	<i>Nguyên giá</i>	228		15,996,986,836	15,996,986,836
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,122,716,886)	(2,037,956,749)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3,593,168,479	39,292,832,920
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,593,168,479	39,292,832,920
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132,000,000,000	132,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	102,000,000,000	102,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,000,000,000	30,000,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2,539,029,964	2,253,554,022
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		2,539,029,964	2,253,554,022
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		591,091,360,027	607,925,470,908
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		400,180,511,505	418,935,965,471
I.	Nợ ngắn hạn	310		252,349,611,505	239,670,715,471
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		47,537,934,312	63,825,443,728
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,728,092,484	16,508,469,254
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,593,797,092	1,451,124,010
4	Phải trả người lao động	314		966,645,223	479,521,086
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			2,904,764,720
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	893,592,142	517,866,791
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	185,075,192,120	153,981,461,681
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,554,358,132	2,064,201
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		147,830,900,000	179,265,250,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	147,830,900,000	179,265,250,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			

11/2/ P. K. T. C. Yên Bái

10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190,910,848,522	188,989,505,437
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	190,910,848,522	188,989,505,437
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136,000,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(35,000,000)	(15,000,000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,107,836,701	4,966,024,312
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,273,085,279	46,473,554,583
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,048,117,417	46,473,554,583
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,224,967,862	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		591,091,360,027	607,925,470,908

Yên Bái, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nữ Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7,788,157,327	13,579,980,126
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7,051,364,733	3,189,263,858
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,655,131)	(1,640,219,594)
-	Chi phí lãi vay	06		2,172,364,960	1,351,873,564
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		17,009,231,889	16,480,897,954
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,579,694,524)	(28,093,822,408)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,514,038,867	349,286,496
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18,193,824,635)	(9,157,103,170)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(784,229,779)	37,420,867
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5,782,948,362)	(1,351,873,564)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,430,922,635)	(465,081,387)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,200,000,000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,731,330,846)	(890,784,810)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(779,680,025)	(23,091,060,022)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7,399,894,220)	(2,032,384,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(13,500,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,655,131	1,640,219,594
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(7,397,239,089)	(13,892,164,406)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	50,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT YÊN BÁI
 Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiên- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

Mẫu số : Q-03d

2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	139,434,918,411	86,593,482,305
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139,840,537,972)	(85,009,610,319)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,250,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(419,869,561)	51,583,871,986
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8,596,788,675)	14,600,647,558
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,971,211,486	135,245,944,019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,374,422,811	149,846,591,577

Yên Bái ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chu Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nữ Chanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT- YÊN BÁI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2018**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 02 năm 2018

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT – YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYEN BAIM&P., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu CN phía Nam - xã Văn Tiến – TP Yên Bái - Tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

5.1 TIỀN

	<u>31/3/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	60,436,941	304,662,313
Tiền gửi ngân hàng	960,667,431	3,583,838,303
Các khoản tương đương tiền	5,353,318,439	11,082,710,870
Cộng	<u>6,374,422,811</u>	<u>14,971,211,486</u>

5.2 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/3/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,604,983,897	1,296,289,619
Lãi phải thu từ ngân hàng	-	-
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT	-	-
Phải thu khác	45,716,254	-
Cộng	<u>1,650,700,151</u>	<u>1,296,289,619</u>

5.3 HÀNG TỒN KHO

	<u>31/3/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34,393,985,965	47,988,108,198
Công cụ, dụng cụ	4,823,328,495	4,319,149,351
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	14,128,815,896	18,552,911,674
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	<u>53,346,130,356</u>	<u>70,860,169,223</u>

5.3 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng	
							VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
Số dư tại ngày 01/01/2018	141,471,798,214	138,242,435,536	16,490,863,984	1,717,907,637	1,902,000,000	85,000,000	299,910,005,371	
Mua trong kỳ	329,399,686	40,155,977,300	3,378,444,546				43,863,821,532	
Đầu tư XD/CB hoàn thành								
Tặng khác								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư tại ngày 31/03/2018	141,801,197,900	178,398,412,836	19,869,308,530	1,717,907,637	1,902,000,000	85,000,000	343,773,826,903	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư tại ngày 01/01/2018	10,368,216,152	21,655,131,950	2,824,772,701	410,468,567	442,570,632	25,537,446	35,726,697,448	
Khấu hao trong kỳ	1,503,792,173	4,791,318,288	590,629,276	58,094,007	15,806,094	6,964,758	6,966,604,596	
Tặng khác								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư tại ngày 31/03/2018	11,872,008,325	26,446,450,238	3,415,401,977	468,562,574	458,376,726	32,502,204	42,693,302,044	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 01/01/2018	131,103,582,062	116,587,303,586	13,666,091,283	1,307,439,070	1,459,429,368	59,462,554	264,183,307,923	
Tại ngày 31/03/2018	129,929,189,575	151,951,962,598	16,453,906,553	1,249,345,063	1,443,623,274	52,497,796	301,080,524,859	

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	15,926,986,836	-	-	70,000,000	-	15,996,986,836
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	15,926,986,836	-	-	70,000,000	-	15,996,986,836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	2,035,397,609	-	-	2,559,140	-	2,037,956,749
Khấu hao trong kỳ	81,260,136	-	-	3,500,001	-	84,760,137
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	2,116,657,745	-	-	6,059,141	-	2,122,716,886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2018	13,891,589,227	-	-	67,440,860	-	13,959,030,087
Số dư tại ngày 31/03/2018	13,810,329,091	-	-	63,940,859	-	13,874,269,950

5.5 ĐẦU TƯ VÀO CTY CON

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	Hải Dương	51.00%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa
2.	Cty CP liên vận An Tín	Hải Dương	51.00%	Kinh doanh vận tải

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/18 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	67,698,120	72,377,880
Bảo hiểm xã hội	2,195,000	2,989,740
Bảo hiểm y tế	619,678	768,118
Bảo hiểm thất nghiệp	2,514,441	2,611,359
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	-	-
Cổ tức phải trả	-	250,000,000
Phải trả, phải nộp khác	820,564,903	189,119,694
Cộng	893,592,142	517,866,791

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	35,350,187,690	44,844,033,176
Ngân hàng Viettinbank-CN Hải Dương	59,825,004,430	79,137,428,505
Công ty cổ phần nhựa và môi trường xanh an phá	89,900,000,000	30,000,000,000
Cộng	185,075,192,120	153,981,461,681

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Viettinbank-KCN Hải Dương	18,740,900,000	20,240,250,000
Vay khác	-	30,000,000,000
Trái phiếu phát hành	129,090,000,000	129,025,000,000
Cộng	147,830,900,000	179,265,250,000

5.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2017	86,000,000,000	-	4,387,924,619	1,564,926,542	25,771,605,889	117,724,457,050
Tăng vốn trong năm	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	578,099,693	-	42,836,247,773	42,836,247,773
Tăng khác	-	-	-	-	(22,134,299,079)	(21,556,199,386)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(15,000,000)	-	-	-	(15,000,000)
Số dư tại 31/12/2017	136,000,000,000	(15,000,000)	4,966,024,312	1,564,926,542	46,473,554,583	188,989,505,437
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6,224,967,862	6,224,967,862
Phân phối lợi nhuận	-	-	2,141,812,389	-	(6,425,437,166)	(4,283,624,777)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(20,000,000)	-	-	-	(20,000,000)
Số dư tại 31/03/2018	136,000,000,000	-35,000,000	7,107,836,701	1,564,926,542	46,273,085,279	190,910,848,522

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7,418,371,285	79,442,040,921	7,418,371,285	79,442,040,921
Doanh thu bán các thành phẩm	83,891,540,490	61,365,652,292	83,891,540,490	61,365,652,292
Cộng	91,309,911,775	140,807,693,213	91,309,911,775	140,807,693,213

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	7,707,833,345	76,375,741,257	7,707,833,345	76,375,741,257
Giá vốn của thành phẩm	66,680,532,295	43,898,284,215	66,680,532,295	43,898,284,215
Cộng	74,388,365,640	120,274,025,472	74,388,365,640	120,274,025,472

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,655,131	1,640,219,594	2,655,131	1,640,219,594
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148,002,358	161,152,351	148,002,358	161,152,351
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	150,657,489	1,801,371,945	150,657,489	1,801,371,945

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 1 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2,172,364,960	1,351,873,564	2,172,364,960	1,351,873,564
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52,538,038	314,382,392	52,538,038	314,382,392
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Cộng	2,224,902,998	1,666,255,956	2,224,902,998	1,666,255,956

7. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh Thu bán hàng	26,932,691,730	16,358,926,897
Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát	17,640,263,637	16,358,926,897
Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	9,292,428,093	
Mua hàng hóa dịch vụ	14,817,554,862	94,610,771,102
Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát	5,678,853,727	94,610,771,102
Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	3,552,999,999	
Cty CP liên vận An Tín	5,585,701,136	
	31/03/2018	1/1/2018
Phải thu của KH	855,170,000	2,297,272,500
Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát	-	-
Cty CP sản xuất tổng hợp AN Thành	855,170,000	2,297,272,500
Phải trả cho người bán	9,789,427,702	9,444,242,021
Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát	4,738,475,000	6,780,671,423
Cty CP liên vận An Tín	3,881,927,702	2,580,520,598
Cty CP sản xuất tổng hợp AN Thành	1,169,025,000	83,050,000
Người mua trả tiền trước	6,987,345,293	12,391,635,293
Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát	6,987,345,293	12,391,635,293

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Châu Hoàn

Nguyễn Thị Châu Hoàn

TỔNG GIÁM ĐỐC